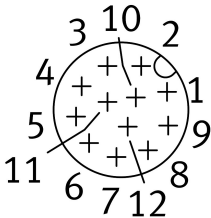
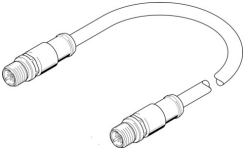


# Cáp kết nối NEBS-SM12G12-E-0.3-N-M12G12

Số bộ phận: 3947404

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                                 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tuân theo tiêu chuẩn                          | EN 61076-2-101                          |
| Tên cáp                                       | với phụ kiện                            |
| tần số kết nối                                | 100                                     |
| Cổng nối điện 1, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường               |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                     | tròn                                    |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                 | Giắc cắm                                |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                   | thẳng                                   |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối            | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây              | 12                                      |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng       | 12                                      |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                     | Khóa vít với hình lục giác SW13         |
| Cổng nối điện 2, chức năng                    | Phía điều khiển                         |
| Cổng nối điện 2, thiết kế                     | tròn                                    |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                 | Giắc cắm                                |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp                   | thẳng                                   |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối            | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101 |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                   | 12                                      |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng       | 12                                      |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn                     | Khóa vít với hình lục giác SW13         |
| Dải điện áp hoạt động DC                      | 0 V...30 V                              |
| Dải điện áp hoạt động AC                      | 0 V...30 V                              |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C               | 1.5 A                                   |
| Độ chịu điện áp xung                          | 0.5 KV                                  |
| Chiều dài cáp                                 | 0.3 m                                   |
| Đặc điểm dây dẫn                              | thích hợp cho máng xích                 |
| Dòng điều kiện kiểm tra                       | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu         |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định          | 32 mm                                   |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển | 65 mm                                   |
| Đường kính cáp                                | 6.5 mm                                  |
| Cấu tạo cáp                                   | 12 x 0,25 mm <sup>2</sup>               |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                   |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.25 mm <sup>2</sup>      |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP67                      |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -5 °C...70 °C             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -5 °C...70 °C             |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L            |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS             |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp  |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                |
| Màu vỏ cáp                                                  | màu đen                   |
| Vật liệu vỏ                                                 | TPE-U(PUR)                |
| nhà màu                                                     | màu đen                   |
| Vật liệu khóa vít                                           | Kẽm đúc áp lực, mạ niken  |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Đồng thau, mạ vàng        |